

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỒ
Xây dựng hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, thành phố T
(Kèm theo Phương án số /PA-HĐGPMB ngày tháng 02 năm

TT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Loại đất thu hồi	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Bồi thường về đất
							(8)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Lê Hồng Kỳ	Thái Minh	LUC	28	427	290.30	13,063,500
2	Nguyễn Bá Thành	Thái Minh	LUC	28	428	18.70	841,500
3	Nguyễn Thị Huy	Thái Minh	LUC	28	432	264.10	11,884,500
4	Hà Quang Ngọc	Thái Minh	LUC	28	433	231.10	10,399,500
5	Nguyễn Xuân Lâm	Thái Minh	LUC	28	434	259.60	11,682,000
6	Vũ Trọng Tổng	Thái Minh	LUC	28	435	217.70	9,796,500
7	Vũ Thị Mỹ	Thái Minh	LUC	28	465	137.90	6,205,500
8	Trần Công Lai	Thái Minh	LUC	28	466	315.60	14,202,000
9	Hoàng Văn Nhân	Thái Minh	LUC	28	467	263.00	11,835,000
10	Nguyễn Xuân Cự	Thái Lộc	LUC	28	461	1,411.00	63,495,000
11	Lê Thị Cúc	Thái Lộc	LUC	28	462	1,306.80	58,806,000
12	Phùng Văn Phúc (Quân)	Thái Lộc	LUC	28	475	160.20	7,209,000
13	Nguyễn Thị Huệ	Thái Lộc	LUC	28	476	532.40	23,958,000
14	Lê Văn Minh	Thái Lộc	LUC	28	477	2,002.70	90,121,500
15	Nguyễn Thị Hiếu	Thái Lộc	LUC	28	478	1,423.90	64,075,500
16	Lê Văn Thành (Ninh)	Thái Lộc	LUC	28	500	577.00	25,965,000
17			LUC	28	548	567.90	25,555,500
18	Nguyễn Văn Mùi	Thái Lộc	LUC	28	501	1,467.30	66,028,500
19	Lê Duy Chúc	Thái Lộc	LUC	28	503	1,105.10	49,729,500
20	Lê Văn Nhân	Thái Lộc	LUC	28	504	430.40	19,368,000
21	Nguyễn Xuân Đại (Thảo)	Thái Lộc	LUC	28	505	473.40	21,303,000
22	Nguyễn Bá Gạo	Thái Lộc	LUC	28	518	214.70	9,661,500
23			LUC	28	659	679.30	30,568,500
24	Nguyễn Xuân Hòa (Dịu)	Thái Lộc	LUC	28	519	1,746.30	78,583,500
25	Lê Thị Thương (Dụ)	Thái Lộc	LUC	28	520	860.60	38,727,000
26	Nguyễn Thị Hiệp	Thái Lộc	LUC	28	549	819.80	36,891,000
27	Lê Thị Thơm	Thái Lộc	LUC	28	550	1,049.10	47,209,500
28	Lê Văn Lượng	Thái Lộc	LUC	28	551	505.60	22,752,000
29	Nguyễn Bá Tiệp (Lương Nam)	Thái Lộc	LUC	28	562	1,047.40	47,133,000
30	Nguyễn Thị Gai	Thái Lộc	LUC	28	564	1,408.30	63,373,500
31	Lê Duy Tứ	Thái Lộc	LUC	28	592	1,180.50	53,122,500
32	Nguyễn Hữu Khôi	Thái Lộc	LUC	28	594	677.20	30,474,000
33	Nguyễn Xuân Mạnh	Thái Lộc	LUC	28	595	1,177.80	53,001,000
34	Nguyễn Xuân Chiến	Thái Lộc	LUC	28	610	1,366.10	61,474,500
35	Nguyễn Xuân Tượng	Thái Lộc	LUC	28	611	597.00	26,865,000

36	Nguyễn Khắc Hoàn	Thái Lộc	LUC	28	612	559.40	25,173,000
37	Nguyễn Xuân Đại (Mai)	Thái Lộc	LUC	28	613	919.10	41,359,500
38	Nguyễn Khắc Vương	Thái Lộc	LUC	28	639	749.90	33,745,500
39	Nguyễn Bá Sáu	Thái Lộc	LUC	28	660	621.10	27,949,500
40	Lê Duy Lương	Thái Lộc	LUC	28	689	375.00	16,875,000
41	Nguyễn Hữu Thích	Thái Lộc	LUC	28	690	1,128.70	50,791,500
42	Lê Văn Hội	Thái Lộc	LUC	28	691	1,060.80	47,736,000
43	UBND Xã	Thái Minh	LUC	28	429	91.90	
44	UBND Xã	Thái Minh	LUC	28	431	533.20	
45	UBND Xã	Thái Minh	DTL	28	463	248.70	
46	UBND Xã	Thái Minh	LUC	28	468	3.70	
47	UBND Xã	Thái Minh	BCS	28	473	352.90	
48	UBND Xã	Thái Minh	LUC	28	474	363.20	
49	UBND Xã	Thái Lộc	DTL	28	502	124.60	
50	UBND Xã	Thái Lộc	DTL	28	563	182.50	
51	UBND Xã	Thái Lộc	DTL	28	593	482.10	
52	UBND Xã	Thái Lộc	LUC	28	609	192.90	
53	UBND Xã	Thái Lộc	LUC	28	658	81.00	
54	Sông Nhà Lê	Thái Lộc	SON	28	1003	584.60	
55	UBND Xã	Thái Lộc	DGT	28	1055	2,941.38	
I	Cộng					38,382.48	1,448,991,000
II	Chi phí thực hiện GPMB						
III	Tổng kinh phí BT GPMB (III=I+II)						

TRỢ GPMB DỰ ÁN**Thành Hóa và vùng phụ cận, tại xã Tân Ninh***2026 của Hội đồng BT GPMB dự án)*

Thành tiền (đồng)			Tổng (đồng)
Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản suất	
(9)	(10)	(11)	(12=8+9+10 +11)
26,127,000	2,467,550		41,658,050
1,683,000	158,950		2,683,450
23,769,000	2,244,850		37,898,350
20,799,000	1,964,350		33,162,850
23,364,000	2,206,600		37,252,600
19,593,000	1,850,450		31,239,950
12,411,000	1,172,150		19,788,650
28,404,000	2,682,600		45,288,600
23,670,000	2,235,500		37,740,500
126,990,000	11,993,500	8,640,000	211,118,500
117,612,000	11,107,800	2,880,000	190,405,800
14,418,000	1,361,700		22,988,700
47,916,000	4,525,400	7,200,000	83,599,400
180,243,000	17,022,950	20,160,000	307,547,450
128,151,000	12,103,150	8,640,000	212,969,650
51,930,000	4,904,500	5,760,000	170,053,150
51,111,000	4,827,150		
132,057,000	12,472,050	5,760,000	216,317,550
99,459,000	9,393,350	17,280,000	175,861,850
38,736,000	3,658,400		61,762,400
42,606,000	4,023,900		67,932,900
19,323,000	1,824,950	11,520,000	139,809,000
61,137,000	5,774,050		
157,167,000	14,843,550	8,640,000	259,234,050
77,454,000	7,315,100	5,760,000	129,256,100
73,782,000	6,968,300	20,160,000	137,801,300
94,419,000	8,917,350	17,280,000	167,825,850
45,504,000	4,297,600	7,200,000	79,753,600
94,266,000	8,902,900	23,040,000	173,341,900
126,747,000	11,970,550	8,640,000	210,731,050
106,245,000	10,034,250	2,880,000	172,281,750
60,948,000	5,756,200	11,520,000	108,698,200
106,002,000	10,011,300	17,280,000	186,294,300
122,949,000	11,611,850	17,280,000	213,315,350
53,730,000	5,074,500	14,400,000	100,069,500

